

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-18.6%	3.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.69
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.72
(Baa2)
An toàn

2023

DT thuần

706

tỷ VNĐ

YoY
▲ 136
▲ 24.0%

2023

LN sau
thuế

11.2

tỷ VNĐ

YoY
▲ 4.10
▲ 58.3%

2023

ROE

6.3%

+/- YoY
▲ 2.3%

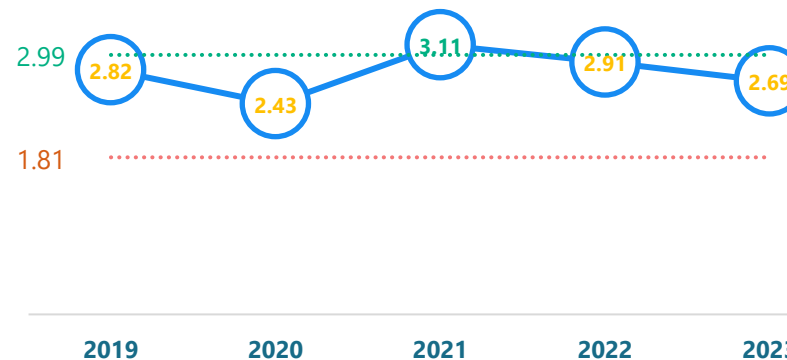
2023

ROA

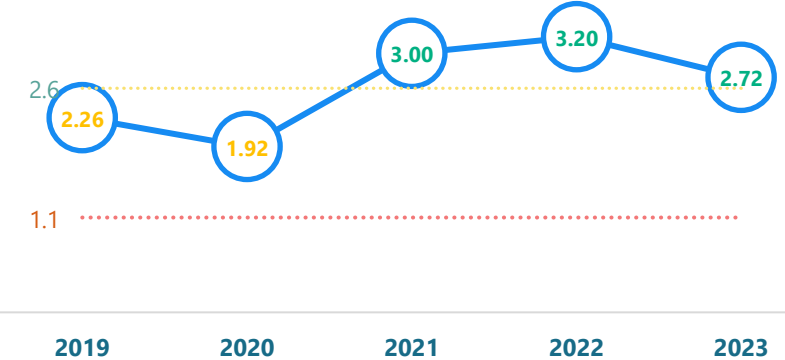
3.4%

+/- YoY
▲ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



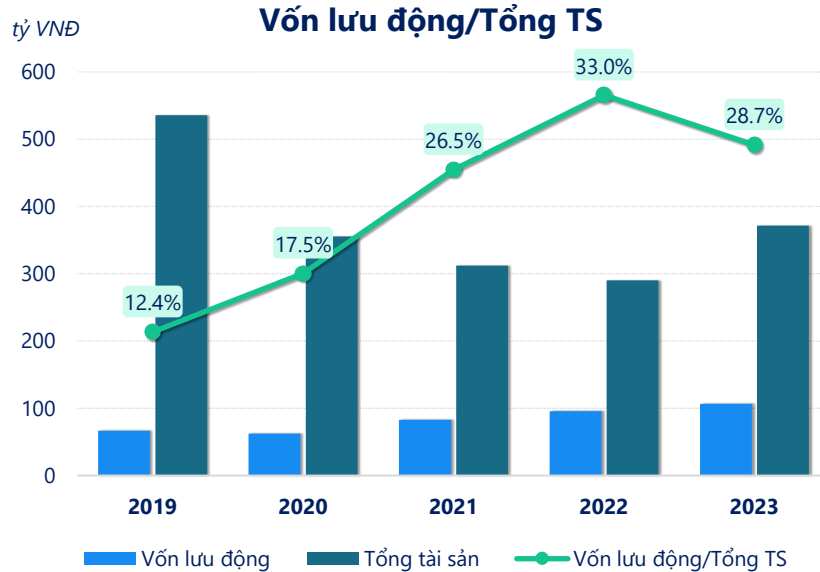
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của NST năm 2023 đạt 2.69, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của NST năm 2023 đạt 2.72, thấp hơn so với năm 2022 (3.20). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh NST năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 24.0% đạt 706.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 58.3% đạt 11.25 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.33%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

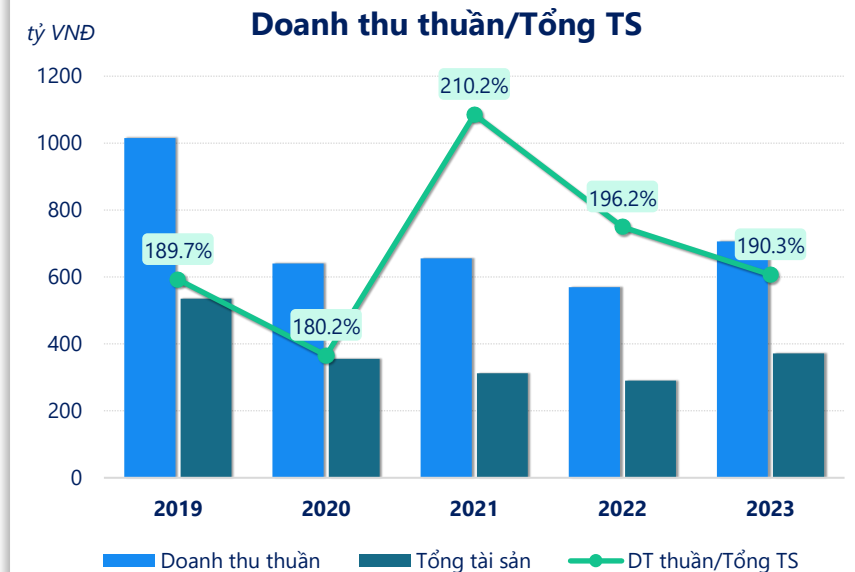
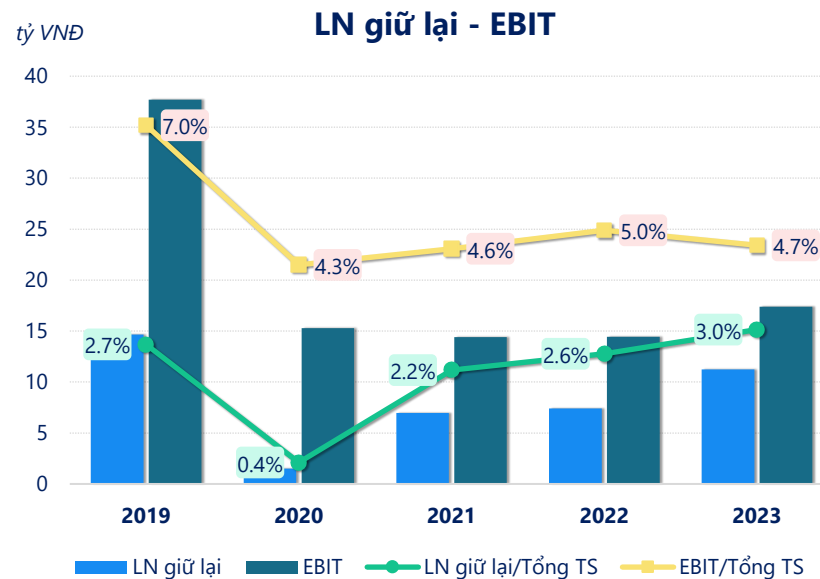
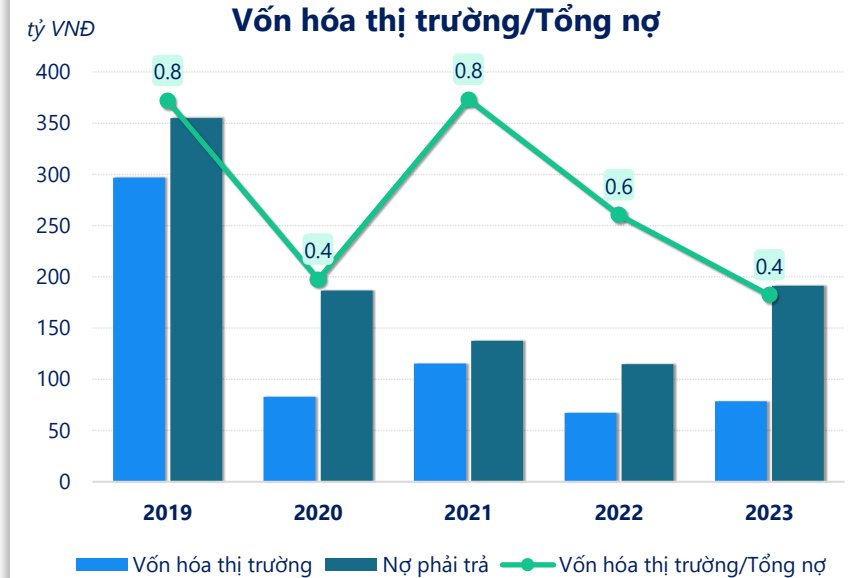
CTCP Ngân Sơn (HNX: NST)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z'-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	371	290	27.9%
Tài sản ngắn hạn	298	209	42.6%
Tiền và tương đương tiền	71.4	4.00	1686%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	145	-21.7%
Hàng tồn kho	93.2	40.3	131%
Tài sản ngắn hạn khác	20.1	20.1	0.1%
Tài sản dài hạn	73.4	81.3	-9.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	60.4	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.0	20.9	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	115	66.7%
Nợ ngắn hạn	191	113	69.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	8.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.0	4.70	1007%
Nợ dài hạn	0	1.64	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.64	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	175	2.5%
Vốn chủ sở hữu	180	175	2.5%
Vốn điều lệ	112	112	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,016	641	656	570	706
Giá vốn hàng bán	874	567	557	479	584
Lợi nhuận gộp	141	73.7	98.8	90.6	122
Doanh thu HĐTC	2.07	3.69	2.70	2.30	0.87
Chi phí TC	19.3	16.2	6.36	6.37	3.15
Chi phí lãi vay	19.1	14.1	6.24	5.43	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.0	15.8	18.8	16.1	17.3
Chi phí QLDN	72.9	44.3	68.3	61.7	88.8
LN thuần từ HĐKD	18.3	1.16	8.03	8.63	13.7
Lợi nhuận khác	0.25	0.06	0.13	0.38	0.50
LN trước thuế	18.5	1.22	8.16	9.01	14.2
Lợi nhuận sau thuế	14.8	0.89	6.36	7.10	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	0.89	6.36	7.10	11.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-88.3	290	-12.3	44.9	82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.4	-18.1	1.78	-6.48	-1.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-266	6.63	-38.2	-13.6
Tiền đầu kỳ	2.93	2.31	7.62	3.68	4.00
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	5.31	-3.94	0.27	67.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.04	0.00
Tiền cuối kỳ	2.31	7.62	3.68	4.00	71.4